

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2012

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải phòng, tháng 7 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		600,010,926,662	592,129,404,232
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		47,044,172,112	59,052,383,447
1. Tiền	111	V.01	47,044,172,112	59,052,383,447
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	346,953,011,947	389,403,158,292
1. Đầu tư ngắn hạn	121		346,953,011,947	389,403,158,292
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		172,201,137,874	125,670,772,586
1. Phải thu khách hàng	131		122,455,256,659	94,064,447,166
2. Trả trước cho người bán	132		49,503,597,154	28,753,824,006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,438,886,676	4,049,104,029
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,196,602,615	-1,196,602,615
IV. HÀNG TỒN KHO	140		20,679,907,695	8,492,815,435
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20,679,907,695	8,492,815,435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13,132,697,034	9,510,274,472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		409,951,655	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,572,632,019	5,472,559,734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	539,065,750	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,611,047,610	4,037,714,738
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		365,347,266,439	264,809,344,733
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		231,980,643,130	212,303,934,193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	214,903,267,679	184,524,811,588
- Nguyên giá	222		434,250,876,981	384,006,824,515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-219,347,609,302	-199,482,012,927
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,599,019,773	5,259,641,250
- Nguyên giá	228		11,481,925,603	6,126,898,330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-882,905,830	-867,257,080
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,478,355,678	22,519,481,355
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		48,176,840,000	35,707,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,859,000,000	20,899,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,500,000,000	36,300,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-14,182,160,000	-21,491,400,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		85,189,783,309	16,797,810,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	84,809,399,709	16,417,426,940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		380,383,600	380,383,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		965,358,193,101	856,938,748,965

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>274,701,373,755</u>	<u>214,005,490,300</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		256,080,630,586	211,005,395,856
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	270,193,473	846,193,473
2. Phải trả người bán	312		79,348,517,110	76,592,660,198
3. Người mua trả tiền trước	313		678,574,294	2,320,034,674
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21,040,056,893	12,091,209,118
5. Phải trả công nhân viên	315		30,692,176,118	18,571,776,435
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,867,618,962	339,156,535
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	78,630,156,452	74,969,781,632
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38,553,337,284	25,274,583,791
II. NỢ DÀI HẠN	330		18,620,743,169	3,000,094,444
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,138,770,000	1,101,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,621,000,000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,860,973,169	1,898,494,444
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>690,656,819,346</u>	<u>642,933,258,665</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	690,656,819,346	642,933,258,665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,945,020,000	238,945,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		251,349,616,292	183,523,749,206
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21,031,402,360	12,030,551,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		152,495,507,164	181,598,664,929
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		965,358,193,101	856,938,748,965

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

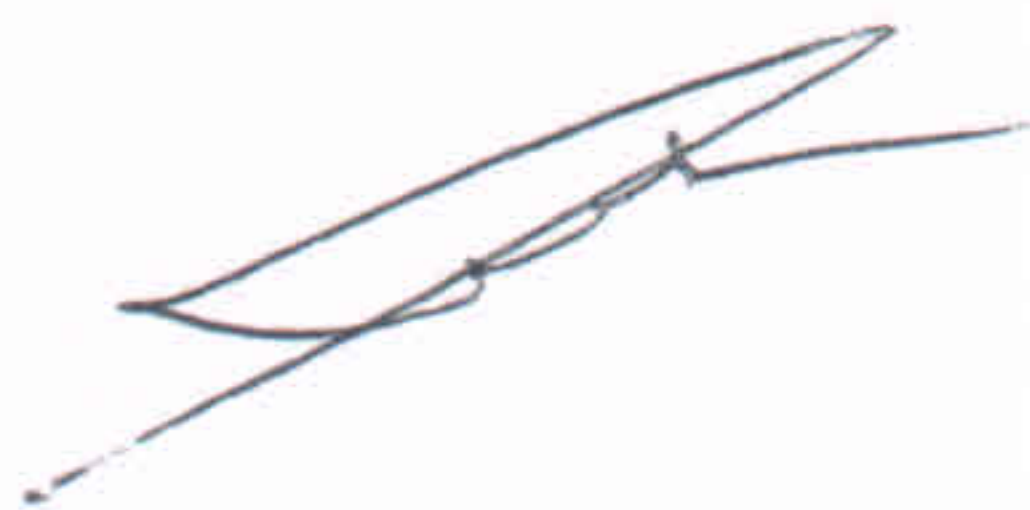
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		3,478,777.83	3,577,279.82
- EUR		1,787.39	13,808.11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2012

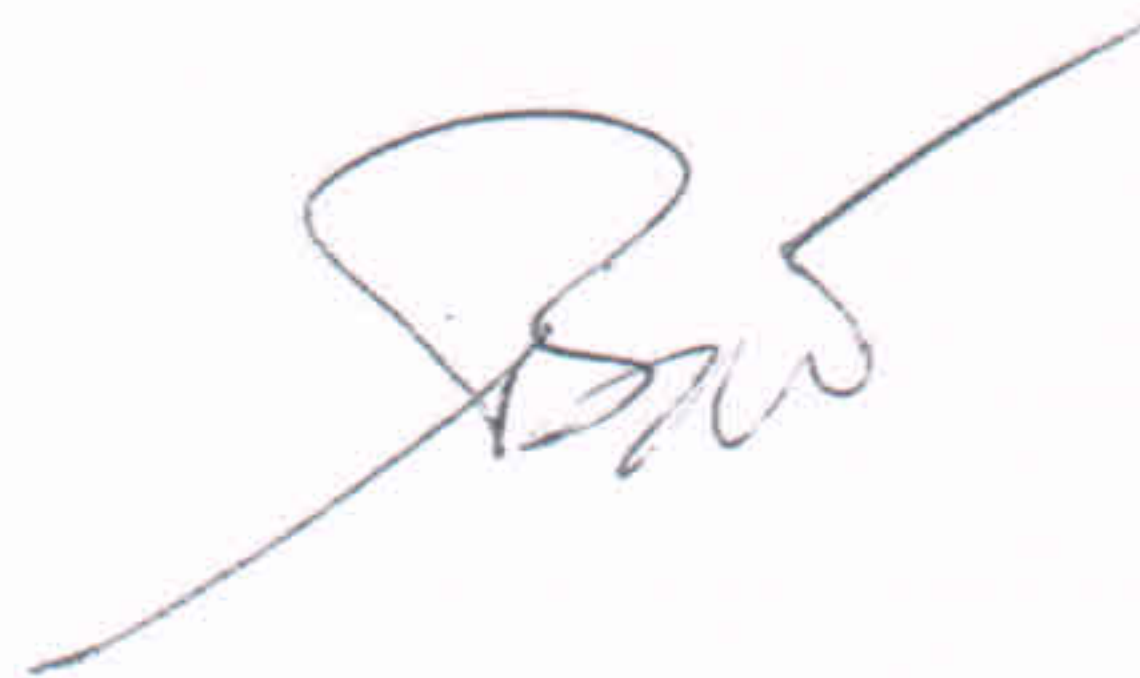
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2012 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

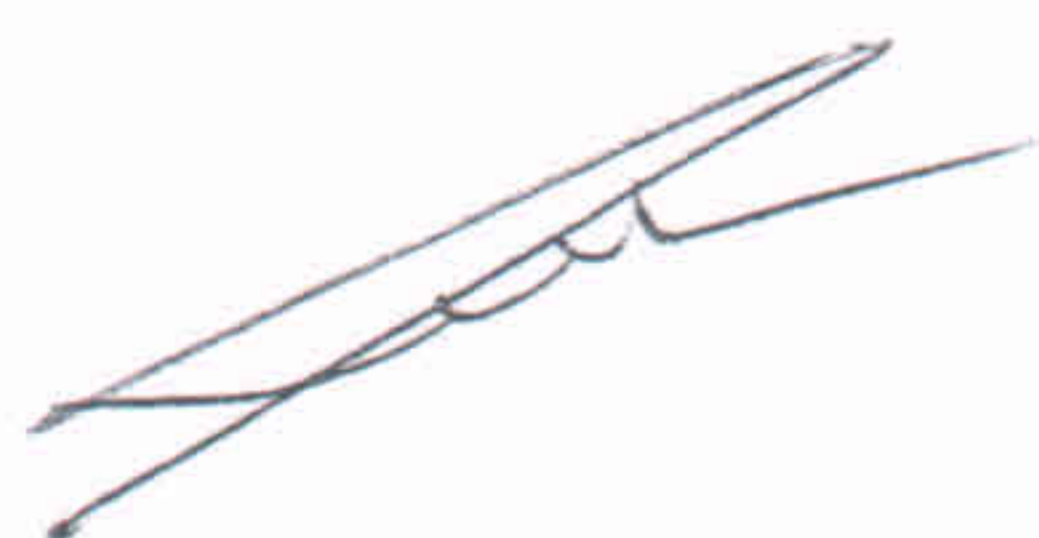
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	203,758,170,517	155,331,460,599	381,759,358,832	287,686,517,933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		203,758,170,517	155,331,460,599	381,759,358,832	287,686,517,933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	138,196,706,323	95,517,587,025	252,435,185,313	179,221,853,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		65,561,464,194	59,813,873,574	129,324,173,519	108,464,663,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,735,351,573	13,536,142,484	21,116,035,608	22,165,865,092
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-7,206,871,219	784,237,715	-6,998,952,172	1,747,077,282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,712,306	103,882,005	64,007,151	473,274,941
8. Chi phí bán hàng	24		0	14,090,909	22,727,271	82,272,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,495,358,479	5,948,317,038	13,557,955,640	11,029,368,260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30= 20+ (21-22)-(24+25) }	30		75,008,328,507	66,603,370,396	143,858,478,388	117,771,810,819
11. Thu nhập khác	31		119,038,476	15,737,175,110	176,820,483	66,777,227,976
12. Chi phí khác	32		18,471,296	10,576,450,359	18,471,296	58,715,684,122
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100,567,180	5,160,724,751	158,349,187	8,061,543,854
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		75,108,895,687	71,764,095,147	144,016,827,575	125,833,354,673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15,893,592,867	15,044,467,201	29,624,894,088	26,335,354,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59,215,302,820	56,719,627,946	114,391,933,487	99,497,999,735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				4,821	6,838

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2012

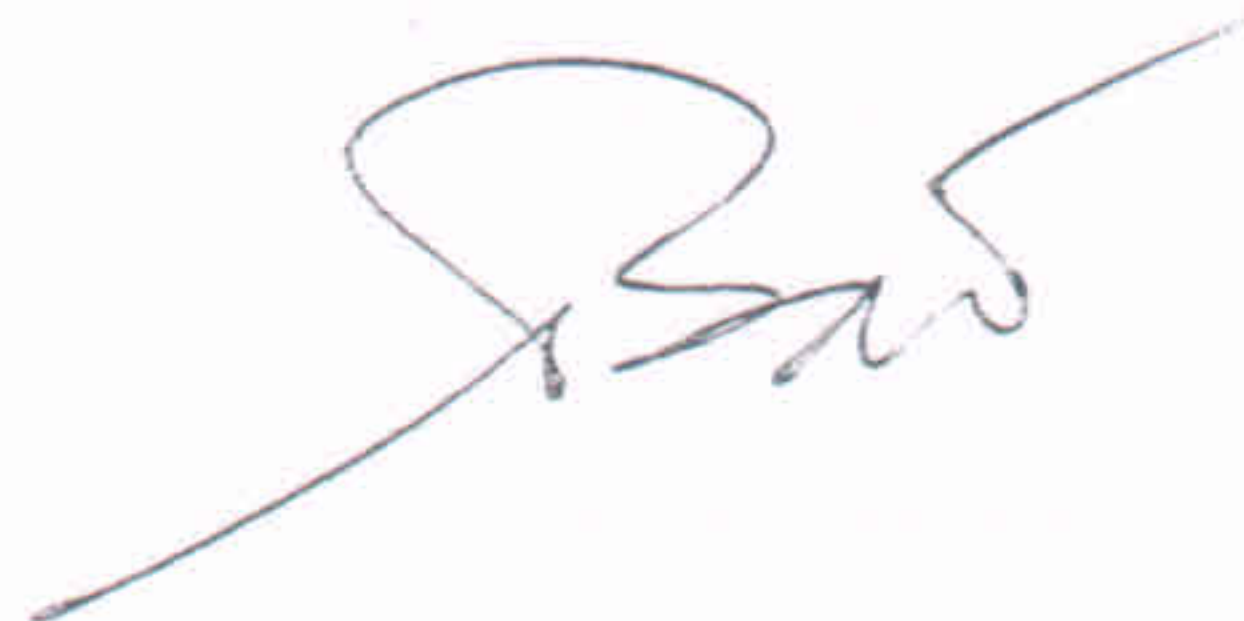
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2012 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

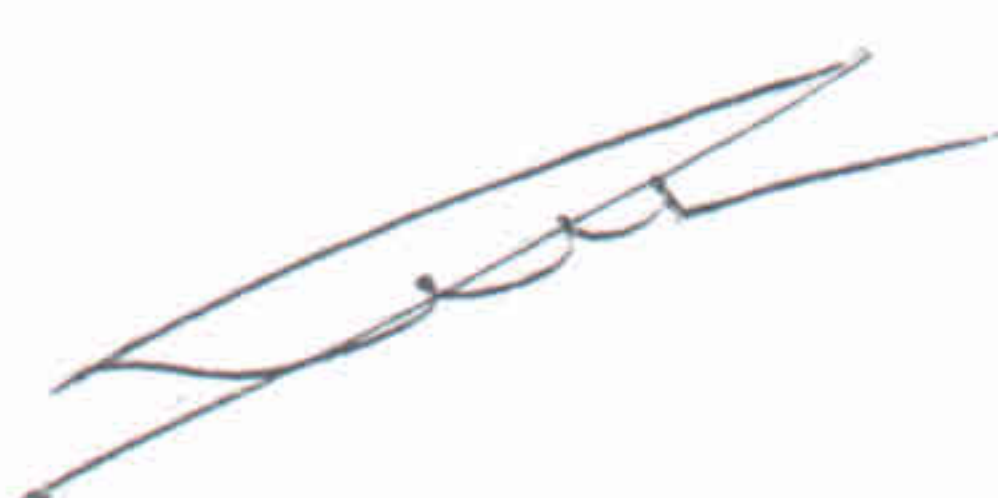
DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		448,892,037,642	370,563,424,498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-473,164,175,395	-195,228,438,148
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-49,105,838,426	-39,600,343,550
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-64,007,151	-473,274,941
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-18,490,523,393	-20,085,244,332
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,100,581,342,463	459,793,193,684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,022,749,560,845	-544,962,078,476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14,100,725,105	30,007,238,735
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-24,580,091,516	-18,315,315,890
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15,000,000	66,402,521,612
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1,042,304,140,000	-867,034,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,080,606,251,595	790,520,059,908
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,764,148,377	18,645,325,502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,501,168,456	-9,781,408,868
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,600,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-576,000,000	-24,845,631,325
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-47,432,948,000	-23,367,593,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-32,408,948,000	-48,213,225,025
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-12,008,504,649	-27,987,395,158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59,052,383,447	88,631,811,420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		293,314	76,751,778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	47,044,172,112	60,721,168,040

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán may móc, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị hàng hải
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu. Kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	539 065 750
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	
Cộng	539 065 750

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6 478 355 678	22 519 481 355
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Mở rộng cầu cảng GP, nâng cấp bãi	5 589 148 867	5 852 611 921
+ Cấp điện cần cầu chân đế	889 206 811	
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh		16 340 133 627
+ Xây dựng văn phòng tại Quy Nhơn		326 735 807

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào Công ty con:	100 700 000 000		27 200 000 000	
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	15 000 000 000		15 000 000 000	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
- Công ty Cổ phần Green DMC	73 500 000 000			
b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	21 859 000 000		20 899 000 000	

- Công ty TNHH MSC Việt Nam	899 000 000	899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000	20 000 000 000

b- Đầu tư dài hạn khác

- Mua 4.314.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) với trị giá: 40.500.000.000 đồng.	40 500 000 000	36 300 000 000
- Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá.	-14 182 160 000	-21 491 400 000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	84 809 399 709	16 417 426 940
Cộng	84 809 399 709	16 417 426 940

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	270 193 473	846 193 473
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	270 193 473	846 193 473

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	1 181 020 236	343 792 239
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 688 022 674	5 401 482 854
- Thuế thu nhập cá nhân	158 141 654	214 652 233
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 361 277 000
- Các loại thuế khác	3 012 872 329	2 770 004 792
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	21 040 056 893	12 091 209 118

17- Chi phí phải trả

- Phí kiểm toán BCTC 2011 phải trả	185 000 000
- Trích trước tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2012	3 452 332 194

- Chi phí về cước vận chuyển, phí Seall, THC	3 230 286 768	
- Chi phí phải trả khác		339 156 535
Cộng	6 867 618 962	339 156 535

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3 642 130 914	3 287 328 530
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	98 904 937	399 052 172
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2 814 302 662	1 263 486 008
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72 074 817 939	70 019 914 922
Cộng	78 630 156 452	74 969 781 632

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	15 621 000 000
- Vay ngân hàng ACB Hải phòng	15 621 000 000
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	
b - Nợ dài hạn	
- Thuê tài chính	
- Nợ dài hạn khác	
Cộng	15 621 000 000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	4 248 600 000	4 248 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	234 696 420 000	234 696 420 000
(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)		
Cộng	238 945 020 000	238 945 020 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238 945 020 000	120 305 510 000
+ Vốn góp đầu năm		118 639 510 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	238 945 020 000	238 945 020 000
+ Vốn góp cuối năm	47 455 804 000	71 183 706 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23 894 502	23 894 502
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23 894 502	23 894 502
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 894 502	23 894 502
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 727 902	23 727 902
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 727 902	23 727 902
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120,305,510,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	187,285,622,126	12,030,551,000	-	193,925,815,844	152,558,062
Tăng vốn năm trước	118,639,510,000	0	0	114,877,637,080	0	5,602,723,226	197,763,096,733	
<i>Lãi năm trước</i>							191,000,029,167	
<i>Phân phối lợi nhuận</i>								
Tăng khác *	118,639,510,000			114,877,637,080		5,602,723,226	6,763,067,566	152,558,062
Giảm vốn trong năm trước			0	118,639,510,000	0	5,602,723,226	210,090,247,648	
<i>Lỗ trong năm trước</i>				118,639,510,000		5,602,723,226	210,090,247,648	152,558,062
<i>Giảm khác</i>								
Số dư cuối năm trước	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	183,523,749,206	12,030,551,000	0	181,598,664,929	0
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	67,825,867,086	9,000,851,360	124,029,162	114,391,933,487	0
<i>Lãi trong kỳ</i>						124,029,162		
<i>Tăng khác</i>								
<i>Phân phối lợi nhuận</i>				67,825,867,086	9,000,851,360			
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	124,029,162	143,495,091,252	0
<i>Lỗ trong kỳ</i>								
<i>Giảm do phân phối lợi nhuận</i>							143,254,225,167	
<i>Giảm khác</i>							240,866,085	
Số dư cuối kỳ	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	21,031,402,360	0	152,495,507,164	0

* Công ty mua lại 166,600 cổ phiếu của công ty làm cổ phiếu quỹ

<i>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	272 381 018 652	195 554 300 206
- Quỹ đầu tư phát triển	251 349 616 292	183 523 749 206
- Quỹ dự phòng tài chính	21 031 402 360	12 030 551 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	203 758 170 517	155 331 460 599
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 237 141 624	5 689 306 332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	198 521 028 893	149 642 154 267
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	203 758 170 517	155 331 460 599
---	------------------------	------------------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	138 196 706 323	95 517 587 025
---	------------------------	-----------------------

- | | | |
|--|-----------------|----------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 5 123 124 728 | 5 494 726 557 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 133 073 581 595 | 90 022 860 468 |
| - Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 735 351 573	13 536 142 484
--	----------------------	-----------------------

- | | | |
|--|---------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9 507 649 563 | 11 102 661 612 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 227 702 010 | 1 736 319 872 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 697 161 000 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	-7 206 871 219	784 237 715
--	-----------------------	--------------------

- | | | |
|---|------------|-------------|
| - Lãi tiền vay | 24 712 306 | 103 882 005 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77 656 475	680 355 710
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)	-7 309 240 000	
- Chi phí tài chính khác		

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	15 893 592 867	15 044 467 201
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay	15 893 592 867	15 044 467 201
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15 893 592 867	15 044 467 201

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

ngành phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

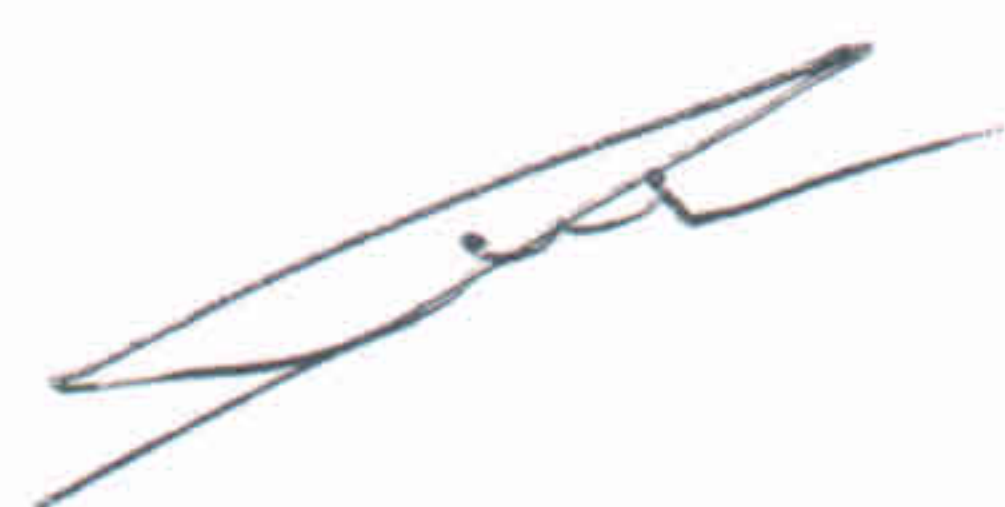
Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh
Công ty TNHH Container Miền Trung
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh
Công ty TNHH Tuyến TS Line
Công ty Cổ phần Green DMC
Công ty TNHH MSC Việt Nam
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh

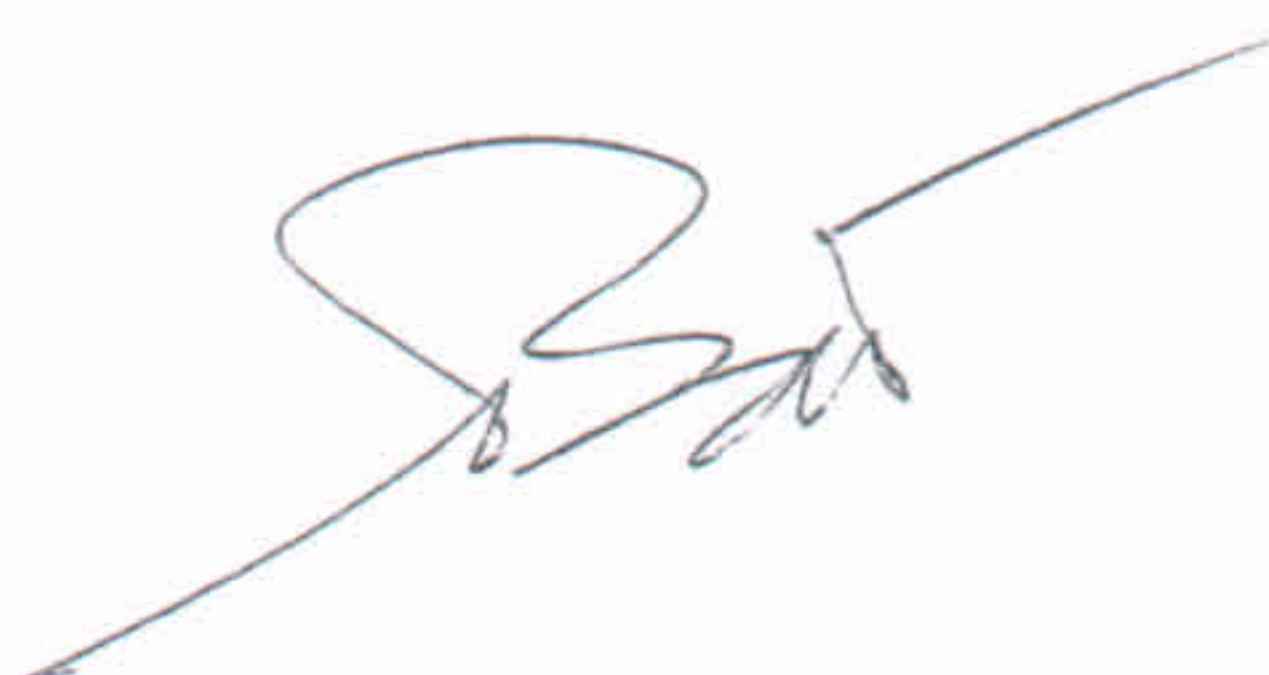
Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	100%
Công ty con	85%
Công ty liên kết	29%
Công ty liên kết	35%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bảo

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

